

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH: LÃNH ĐẠO TOÀN CẦU
ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU
MÃ SỐ: 8310210.01QTD

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHVN ngày tháng năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật, ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Lãnh đạo toàn cầu
 - + Tiếng Anh: Global Leadership
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 8310210.01QTD
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Ngôn ngữ đào tạo: Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ 2 học phần sau: Triết học (tiếng Việt), Tiếng Nhật (tiếng Việt và tiếng Nhật). Luận văn tốt nghiệp được viết và bảo vệ bằng tiếng Anh.
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ Lãnh đạo toàn cầu
 - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Global Leadership
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Khoa học xã hội liên ngành - Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình Thạc sĩ Lãnh đạo toàn cầu là một chương trình đào tạo uy tín và chất lượng cao, có khả năng thu hút sinh viên trong nước và quốc tế. Chương trình được xây dựng dựa trên nguồn lực của ĐHQGHN và sự hợp tác của các trường đại học Nhật Bản, đặc biệt là Trường Đại học Waseda và được điều chỉnh bởi các giảng viên của Trường Đại học Việt Nhật. Đây là chương trình đào tạo mang tính quốc tế cao, nhằm thu hút sinh viên cả trong và ngoài nước. Chất lượng chương trình đào tạo được bảo đảm thông qua việc chuyển giao công nghệ đào tạo, chuẩn hóa chương trình, tài liệu giảng dạy, nâng cao năng lực chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy bằng tiếng Anh cho giảng viên, chuyên

viên của Trường Đại học Việt Nhật cũng như hình thành một số đề tài nghiên cứu, các dự án chuyển giao khoa học và công nghệ, và các công bố quốc tế.

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Lãnh đạo toàn cầu cung cấp nguồn nhân lực về khoa học lãnh đạo và quản lý có trình độ cao, có kiến thức toàn diện, có tầm nhìn và tư duy toàn cầu, vận dụng tương đối thành thạo hệ thống phương pháp nghiên cứu, cách tiếp cận, tri thức và kỹ năng của khoa học lãnh đạo và quản lý hiện đại vào thực tiễn nghiên cứu khoa học, lãnh đạo, chỉ đạo, tư vấn chính sách, hoạch định và tổ chức triển khai chính sách, quản lý, điều hành và đánh giá quá trình chính sách ở các địa phương, bộ, ngành, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, doanh nghiệp,...

Chương trình sẽ tạo nền tảng vững chắc để người học, sau khi tốt nghiệp, có thể tiếp tục được đào tạo ở bậc cao hơn trong các lĩnh vực, như khoa học lãnh đạo, khoa học quản lý, khoa học chính trị, hành chính công, nghiên cứu quốc tế (international studies), nghiên cứu toàn cầu (global studies), khu vực học (area studies), Việt Nam học (Vietnamese studies) và khoa học bền vững (sustainability science),...

Học viên tốt nghiệp chương trình có thể làm việc tại các trường đại học; các viện nghiên cứu; các tổ chức trong nước và ngoài nước; các cơ quan lãnh đạo, điều hành, hoạch định và tư vấn chính sách; các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và địa phương; các tổ chức quốc tế, các tổ chức xã hội, chính trị; các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong lĩnh vực tư vấn, hoạch định, giám sát và đánh giá chính sách ở Việt Nam, Nhật Bản và trên thế giới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức: Giúp học viên tự trang bị và phát triển nền tảng kiến thức tổng hợp, liên ngành, cập nhật và chuyên sâu về khoa học lãnh đạo và quản lý, luật pháp và chế định quốc tế, quan hệ quốc tế, kinh tế học và kinh tế quốc tế, các vấn đề có tính chất toàn cầu, như địa - chính trị, phát triển bền vững, đối thoại liên văn hóa, an ninh quốc tế (truyền thông và phi truyền thông),...;

- Kỹ năng: Giúp học viên làm chủ các kỹ năng chuyên môn và các kỹ năng hỗ trợ hữu ích, biết sử dụng tốt một số bộ công cụ hỗ trợ cho các hoạt động lãnh đạo, quản lý, điều hành, phân tích, đánh giá và tư vấn chính sách;

- Phẩm chất đạo đức: Chương trình sẽ cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có các phẩm chất và nền tảng đạo đức nghề nghiệp tốt; có trách nhiệm trong công việc và làm

việc với thái độ hợp tác, tích cực, sáng tạo, kỷ luật, chăm chỉ, cởi mở, dân chủ và trách nhiệm.

3. Thông tin tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển thẳng hoặc xét tuyển.

Thông tin tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN và đề án tuyển sinh của đơn vị được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

a. Kiến thức chung

PLO1- Vận dụng kiến thức cơ bản của triết học Mác - Lênin để kết hợp trong học tập, nghiên cứu khoa học, cũng như công tác thực tiễn;

PLO2 - Đạt trình độ ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành

PLO3 - Vận dụng được những tri thức và nguyên tắc cơ bản của quản trị và quản lý, nhất là quản trị hệ thống và quản lý biến đổi, quản lý phát triển theo cách tiếp cận toàn cầu hóa;

PLO4 - Phân tích được những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức đối với công tác lãnh đạo, quản lý địa phương, ngành, lĩnh vực và đất nước với tầm nhìn, cách tiếp cận và tư duy toàn cầu;

PLO5 - Vận dụng được những kiến thức và nguyên tắc cơ bản của lãnh đạo học, khoa học quản lý trong thế giới toàn cầu hóa;

PLO6 - Vận dụng được nền tảng kiến thức và cách tiếp cận cơ bản của các lý thuyết quan hệ quốc tế, địa – chiến lược, khu vực hóa toàn cầu (glocalization) vào thực tiễn nghiên cứu, lãnh đạo và chỉ đạo thực tiễn;

PLO7 - Vận dụng được nền tảng kiến thức về xã hội và văn hóa, trên cơ sở đó có thể phân tích được bối cảnh thay đổi và sự tác động tới việc đưa ra quyết định về lãnh đạo toàn cầu;

PLO8 - Phát hiện được những bất cập tồn tại trong thực tiễn lãnh đạo, quản lý ở Việt Nam và khu vực, phân tích được nguyên nhân và đề xuất được những giải pháp quản trị khủng hoảng, giải quyết sáng tạo vấn đề.

PLO9 - Phân tích được những tình huống, đề xuất được những giải pháp sáng tạo nhằm hoạch định chiến lược, tư vấn chính sách, ra quyết định đáp ứng yêu cầu của công tác lãnh đạo, quản lý ở địa phương, lĩnh vực, ngành;

PLO10 - Hệ thống hóa và vận dụng được nền tảng kiến thức về kinh tế trong nước và quốc tế, từ đó có thể phân tích được bối cảnh thay đổi và sự tác động của nó tới việc đưa ra quyết định đối với một số vấn đề kinh tế với tầm nhìn và cách tiếp cận toàn cầu;

PLO11 - Hiểu được nền tảng kiến thức về xã hội và văn hóa; các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống, quan hệ quốc tế và phát triển quốc tế; hiểu được bối cảnh thay đổi và sự tác động tới việc đưa ra quyết định về lãnh đạo toàn cầu;

PLO12 - Phân tích và đề xuất được các giải pháp sáng tạo cho các vấn đề và thách thức trong quá trình phát triển và hội nhập của Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung;

PLO13- Phân tích, đánh giá được một cách khoa học, thực chứng các nguy cơ, yếu tố tác động đối với sự phát triển bền vững của ngành, địa phương theo cách tiếp cận toàn cầu;

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

a. Kỹ năng mềm

PLO14 - Vận dụng được các kỹ năng giao tiếp của công dân toàn cầu và đối thoại liên văn hóa trong các hoạt động thực tiễn, học tập, nghiên cứu và công việc khác;

PLO15 - Coi trọng lòng yêu nước, lòng tự trọng, trách nhiệm với cộng đồng, tính kỷ luật, giá trị đạo đức, hiến pháp và luật pháp;

PLO16 - Vận dụng được kỹ năng tổng hợp và phân tích cũng như suy luận vấn đề một cách hệ thống và logic;

PLO17 - Vận dụng được kỹ năng phát hiện và giải quyết xung đột;

PLO18 - Vận dụng được kỹ năng thuyết trình, giao tiếp và tương tác với đồng nghiệp cũng như với những người có hoặc không có am hiểu về lĩnh vực;

PLO19 - Vận dụng được các nguyên tắc của việc độc lập, tự nghiên cứu, khám phá và sáng tạo trong nghiên cứu khoa học lãnh đạo;

PLO20 - Vận dụng được kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân;

PLO21 - Vận dụng được các phần mềm ICT.

b. Kỹ năng chuyên môn

PLO22 - Vận dụng được kỹ năng lập luận, tư duy theo hệ thống, nghiên cứu, phát hiện và giải quyết được các vấn đề (gồm phát hiện, hình thành, tổng quát hóa, đánh giá, phân tích, trình bày và giải quyết vấn đề và đưa ra giải pháp kiến nghị) cũng như khả năng đưa ra các quyết định về lãnh đạo ở tầm khu vực và quốc tế;

PLO23 - Vận dụng được kỹ năng lập luận, tư duy hệ thống, nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề (bao gồm phát hiện, hình thành, khái quát hóa, đánh giá, phân tích, trình bày và giải quyết vấn đề và đưa ra các giải pháp được đề xuất) cũng như khả năng đưa ra quyết định lãnh đạo ở cấp độ vĩ mô và vi mô;

PLO24 - Vận dụng được một số bộ công cụ, phương tiện thu thập và xử lý thông tin hiện đại để cung cấp cơ sở, luận cứ cho việc phân tích, đánh giá chính sách, phản hồi, phản biện chính sách ở quy mô quốc gia hoặc bộ, ngành, địa phương;

PLO25 - Vận dụng được các công cụ phân tích định tính, định lượng trong quá trình điều hành, chỉ đạo thực tiễn, ra quyết định về lãnh đạo chính trị;

PLO26 - Vận dụng được những kỹ năng thuyết trình, thương thảo, thuyết phục, đàm phán,... trong các tình huống thực tiễn;

PLO27 - Vận dụng được một cách sáng tạo các nguyên tắc, kỹ năng khảo sát thực tiễn liên ngành ở các địa phương, doanh nghiệp và một số môi trường đặc thù.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Trách nhiệm công dân

- Yêu nước, tự tôn dân tộc, có trách nhiệm với cộng đồng (civic engagement), có định hướng công dân toàn cầu;

- Cởi mở, dân chủ, tôn trọng lợi ích, đặc trưng văn hóa của các đối tác quốc tế và sẵn sàng hợp tác với các đối tác quốc tế;

- Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức, tôn trọng sự khác biệt, chống lại các kỳ thị xã hội, tôn giáo, giới, dân tộc, văn hóa, chủng tộc,...

3.2. Đạo đức, ý thức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ

- Tự tin, linh hoạt, nhiệt tình, có chí tiến thủ, sẵn sàng đương đầu với khó khăn;

- Trung thực, cẩn thận, trách nhiệm, đáng tin cậy; chủ động, tự giác, có trách nhiệm trong công việc, có ý thức tổ chức, kỷ luật, tác phong làm việc chuyên nghiệp, thân thiện, lịch sự.

4. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có năng lực tự chủ trong hoàn thành công việc độc lập, cùng nhóm hoặc lãnh đạo nhóm hoàn thành công việc;

- Có tinh thần chịu trách nhiệm cao với các công việc của cá nhân và của nhóm mình tham gia hoặc lãnh đạo.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ lãnh đạo, quản lý trong hệ thống của Nhà nước từ trung ương đến địa phương;

- Cán bộ lãnh đạo, quản lý tại các tổ chức quốc tế, hiệp hội quốc tế, thể chế quốc tế và tổ chức phi chính phủ;

- Cán bộ, chuyên gia tư vấn, phân tích, hoạch định và phản biện chính sách làm việc tại các cơ quan hoạch định, tư vấn chính sách của các bộ, ngành, địa phương ở Việt Nam hoặc tại các tổ chức quốc tế;

- Nhà nghiên cứu, giảng viên tại các cơ quan nghiên cứu và trường đại học có chuyên ngành về lãnh đạo, chính trị và an ninh, quản lý, quản trị, chính sách công và phát triển, quan hệ quốc tế, kinh tế quốc tế, xã hội và văn hóa.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng hoàn thành công việc một cách độc lập, có khả năng làm việc nhóm, có tầm nhìn bao quát, có khả năng tổng quát, tích hợp, vận dụng các kiến thức được học trong việc tham mưu hoặc ra quyết định trong phạm vi lĩnh vực được phân công;

- Có khả năng tự tìm hiểu hoặc khả năng nghiên cứu, giảng dạy về các học phần, chủ đề liên quan đến lãnh đạo, quản lý, chính trị và an ninh, quan hệ quốc tế, kinh tế quốc tế, xã hội và văn hóa.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	65 tín chỉ
- Khối kiến thức chung	09 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	29 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc	14 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn	15 tín chỉ/66 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học	27 tín chỉ
+ Chuyên đề nghiên cứu	15 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ	12 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết ⁽¹⁾	Thực hành ⁽²⁾	Tự học ⁽³⁾	
I	Khối kiến thức chung		9				
1.	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	0	140	
2.	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH)* <i>English B2 (Postgraduate)</i>	5	75	0	175	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		29				
II.1	Các học phần bắt buộc		14				
3.	VJU6001	Cơ sở khoa học bền vững <i>Basis of Sustainability Science</i>	3	30	30	90	
4.	VJU6002	Phương pháp luận và Hệ thống thông tin cho Khoa học bền vững <i>Methodology and Informatics for Sustainable Science</i>	3	30	30	90	VJU6001
5.	MGL6001	Nhập môn lãnh đạo chính trị <i>Introduction to Political Leadership</i>	3	30	30	90	
6.	MGL6002	Nhập môn lãnh đạo toàn cầu <i>Introduction to Global Leadership</i>	3	30	30	90	
	<i>Học viên lựa chọn một trong hai học phần tiếng Nhật VJU5004, VJU5010 sau đây dựa vào phân loại trình độ đầu vào</i>		<i>2/4</i>				
7.	VJU5004	Tiếng Nhật <i>Japanese Language Beginner</i>	2	5	50	45	
8.	VJU5010	Tiếng Nhật nâng cao <i>Japanese Language Uper</i>	2	20	20	60	JLPT N2
II.2	Các học phần tự chọn		15/66				
Trụ cột Chính trị và an ninh <i>Politics and security pillar</i>			3/18				
9.	MGL6006	Cơ sở quan hệ quốc tế <i>Foundation of International Relations</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết ⁽¹⁾	Thực hành ⁽²⁾	Tự học ⁽³⁾	
10.	MGL6007	Truyền thông và Chính trị <i>Media and Politics</i>	3	30	30	90	
11.	MGL6008	Lý thuyết chính trị quốc tế <i>Theories of International Politics</i>	3	30	30	90	
12.	MGL6009	An ninh quốc tế <i>International Security</i>	3	30	30	90	
13.	MGL6010	Lý thuyết tổ chức quốc tế <i>Theories of International Organizations</i>	3	30	30	90	
14.	MGL6012	Quan hệ quốc tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương <i>International Relations in the Asia-Pacific Region</i>	3	30	30	90	
Trụ cột Kinh tế (Economics pillar)			6/18				
15.	MGL6013	Kinh tế phát triển <i>Development Economics</i>	3	30	30	90	
16.	MGL6014	Kinh tế môi trường và chính sách môi trường <i>Environmental Economics and Environmental Policy</i>	3	30	30	90	
17.	MGL6015	Đổi mới và chuyển giao công nghệ trong các nền kinh tế ASEAN <i>Technology Transfer and Innovation in ASEAN Economies</i>	3	30	30	90	
18.	MGL6032	Giao tiếp liên văn hoá trong kinh doanh toàn cầu <i>Intercultural Communication for Global Business</i>	3	30	30	90	
19.	MGL6017	Nghiên cứu kinh tế Châu Á Thái Bình Dương <i>Asia-Pacific Economic Studies</i>	3	30	30	90	
20.	MGL6018	Chiến lược quốc gia và quản trị sự thay đổi <i>National Strategy and Change Management</i>	3	30	30	90	
Trụ cột Xã hội/ Văn hóa Social/ Cultural pillar			6/24				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết ⁽¹⁾	Thực hành ⁽²⁾	Tự học ⁽³⁾	
21.	MGL6019	Nhân học xã hội <i>Social Anthropology</i>	3	30	30	90	
22.	MGL6020	Xã hội học toàn cầu <i>Global Sociology</i>	3	30	30	90	
23.	MGL6021	Văn hoá chính trị Đông Á <i>East Asian Political Culture</i>	3	30	30	90	
24.	MGL6022	An ninh con người và quyền con người <i>International Human Rights and Human Security</i>	3	30	30	90	
25.	MGL6023	Phát triển con người và mục tiêu phát triển bền vững <i>Human Development and the Sustainable Development Goals (SDGs)</i>	3	30	30	90	
26.	MGL6024	Phân tích chính sách về giáo dục so sánh và quốc tế <i>Policy Analysis of Comparative and International Education</i>	3	30	30	90	
27.	MGL6025	Quan hệ giới trong bối cảnh quốc tế <i>World of Gender</i>	3	30	30	90	
28.	MGL6030	Xã hội và văn hóa ở Đông Nam Á <i>Society and Culture in Southeast Asia</i>	3	30	30	90	
29.	VJU5100	Tiếng Nhật I <i>Japanese Language I</i>	2	10	20	70	VJU5004
30.	VJU5101	Tiếng Nhật II <i>Japanese Language II</i>	2	10	20	70	VJU5010
31.	MGL6031	Theories of Knowledge <i>Lý luận về Tri thức</i>	2	30	0	70	
III	Nghiên cứu khoa học		27				
III.1	Chuyên đề nghiên cứu		15				
32.	VJU7200	Tiếng Anh học thuật và kỹ năng nghiên cứu <i>Academic English and Research skills</i>	2	20	20	60	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số các học phần tiên quyết
				Lý thuyết ⁽¹⁾	Thực hành ⁽²⁾	Tự học ⁽³⁾	
33.	VJU7201	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Science</i>	2	20	20	60	
34.	MGL6003	Phương pháp nghiên cứu xã hội <i>Social Research Methods</i>	3	30	30	90	
35.	MGL6098	Chuyên đề nghiên cứu I <i>Research Seminars I</i>	2	20	20	60	
36.	MGL6099	Chuyên đề nghiên cứu II <i>Research Seminars II</i>	2	20	20	60	
37.	MGL6100	Thực tập nghiên cứu <i>Research Internship</i>	4	15	90	95	
III.2	Luận văn thạc sĩ		12				
38.	MGL7001	Luận văn thạc sĩ <i>Master's thesis</i>	12	0	0	600	53 tín chỉ
		TỔNG	65				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết; (2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận; (3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.

* Học phần Tiếng Anh B2 (SDH) là học phần điều kiện, có khối lượng 5 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần Tiếng Anh B2 (SDH) không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.